



QUYẾT TOÁN THU - CHI
NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 647/QĐ-BHXH ngày 13 tháng 8 năm 2026
của Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc					
					BHXH Thành phố Hà Nội		BHXH Thành phố Hồ Chí Minh		BHXH thành phố Hải Phòng	
					Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	636.880.964.662.744	636.880.964.662.744	-	80.403.775.553.012	80.403.775.553.012	148.850.176.776.547	148.850.176.776.547	31.011.409.949.660	31.011.409.949.660
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	422.994.423.628.635	422.994.423.628.635	-	56.115.608.110.056	56.115.608.110.056	109.722.660.011.070	109.722.660.011.070	21.117.123.004.398	21.117.123.004.398
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	12.778.872.537.426	12.778.872.537.426	-	1.180.491.376.226	1.180.491.376.226	771.792.276.199	771.792.276.199	759.124.815.726	759.124.815.726
3	Bảo hiểm y tế	171.377.462.982.554	171.377.462.982.554	-	18.663.451.515.083	18.663.451.515.083	29.438.559.183.834	29.438.559.183.834	7.546.100.701.109	7.546.100.701.109
4	Bảo hiểm thất nghiệp	29.118.343.864.859	29.118.343.864.859	-	4.311.858.158.912	4.311.858.158.912	8.731.277.645.237	8.731.277.645.237	1.568.539.183.267	1.568.539.183.267
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	611.861.649.270	611.861.649.270	-	132.366.392.735	132.366.392.735	185.887.660.207	185.887.660.207	20.522.245.160	20.522.245.160
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	376.434.190.755.357	376.434.190.755.357	-	60.562.308.191.787	60.562.308.191.787	57.165.323.637.292	57.165.323.637.292	21.485.722.118.551	21.485.722.118.551
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	53.333.070.463.183	53.333.070.463.183	-	10.068.608.885.192	10.068.608.885.192	2.421.324.036.992	2.421.324.036.992	4.366.265.976.525	4.366.265.976.525
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	303.082.826.525.542	303.082.826.525.542	-	48.332.229.372.090	48.332.229.372.090	48.375.813.178.589	48.375.813.178.589	16.371.916.985.182	16.371.916.985.182
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	29.667.675.673.817	29.667.675.673.817	-	4.078.732.755.517	4.078.732.755.517	7.246.758.143.560	7.246.758.143.560	1.656.562.417.470	1.656.562.417.470
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	1.451.777.476.105	1.451.777.476.105	-	75.572.201.141	75.572.201.141	114.547.881.239	114.547.881.239	84.248.958.489	84.248.958.489
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	271.963.373.375.620	271.963.373.375.620	-	44.177.924.415.432	44.177.924.415.432	41.014.507.153.790	41.014.507.153.790	14.631.105.609.223	14.631.105.609.223
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	20.018.293.766.632	20.018.293.766.632	-	2.161.469.934.505	2.161.469.934.505	6.368.186.421.711	6.368.186.421.711	747.539.156.844	747.539.156.844
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	162.691.506.469.299	162.668.358.200.962	(23.148.268.337)	29.119.954.650.778	29.119.954.650.778	31.879.667.000.000	31.879.667.000.000	4.894.182.000.000	4.894.182.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	159.050.427.642.011	159.027.279.373.674	(23.148.268.337)	28.994.020.643.134	28.994.020.643.134	31.715.693.046.170	31.715.693.046.170	4.838.090.277.733	4.838.090.277.733
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	1.849.887.984.808	1.849.887.984.808	-	125.934.007.644	125.934.007.644	163.973.953.830	163.973.953.830	56.091.722.267	56.091.722.267
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	1.791.190.842.480	1.791.190.842.480	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	14.475.519.220.876	14.475.519.220.876	-	949.748.541.797	949.748.541.797	1.109.976.336.380	1.109.976.336.380	587.788.009.940	587.788.009.940
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số thu	219.702.464.195	219.702.464.195	-	13.159.920.011	13.159.920.011	21.379.317.049	21.379.317.049	9.880.517.774	9.880.517.774
	Số chi	238.609.872.921	238.609.872.921	-	17.784.613.071	17.784.613.071	16.178.390.742	16.178.390.742	7.406.004.408	7.406.004.408
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số thu	1.059.373.074.020	1.059.373.074.020	-	75.570.482.576	75.570.482.576	92.886.784.428	92.886.784.428	46.364.427.597	46.364.427.597
	Số chi	996.555.791.658	996.555.791.658	-	65.563.302.154	65.563.302.154	103.428.161.551	103.428.161.551	39.742.498.258	39.742.498.258
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Số thu	1.541.698.816.174	1.541.698.816.174	-	107.134.802.184	107.134.802.184	128.690.828.846	128.690.828.846	69.466.074.494	69.466.074.494
	Số chi	1.811.746.308.221	1.811.746.308.221	-	99.874.754.818	99.874.754.818	152.019.555.994	152.019.555.994	81.352.142.766	81.352.142.766

Ghi chú: Số chênh lệch chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại 03 tỉnh cụ thể: BHXH tỉnh Điện Biên: 24.240.961 đồng; BHXH tỉnh Đồng Tháp: 12.551.749.299 đồng; BHXH tỉnh Phú Thọ: 10.572.278.077 đồng

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH thành phố Đà Nẵng		BHXH thành phố Cần Thơ		BHXH thành phố Huế		BHXH tỉnh An Giang		BHXH tỉnh Bắc Ninh	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	15.478.141.550.189	15.478.141.550.189	11.532.729.036.607	11.532.729.036.607	4.934.194.476.263	4.934.194.476.263	10.430.094.380.731	10.430.094.380.731	29.088.444.496.666	29.088.444.496.666
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	10.005.164.766.761	10.005.164.766.761	6.385.267.665.135	6.385.267.665.135	2.873.154.715.888	2.873.154.715.888	5.296.704.442.057	5.296.704.442.057	20.306.038.539.678	20.306.038.539.678
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	229.037.002.206	229.037.002.206	314.111.846.706	314.111.846.706	113.581.095.677	113.581.095.677	214.813.673.466	214.813.673.466	568.447.191.629	568.447.191.629
3	Bảo hiểm y tế	4.493.286.826.739	4.493.286.826.739	4.360.231.372.583	4.360.231.372.583	1.733.126.785.161	1.733.126.785.161	4.537.679.550.342	4.537.679.550.342	6.726.079.333.730	6.726.079.333.730
4	Bảo hiểm thất nghiệp	739.268.310.290	739.268.310.290	462.078.614.718	462.078.614.718	210.497.126.632	210.497.126.632	375.576.518.048	375.576.518.048	1.469.854.712.665	1.469.854.712.665
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	11.384.644.193	11.384.644.193	11.039.537.465	11.039.537.465	3.834.752.905	3.834.752.905	5.320.196.818	5.320.196.818	18.024.718.964	18.024.718.964
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	11.323.821.136.243	11.323.821.136.243	6.949.512.271.667	6.949.512.271.667	3.746.188.335.367	3.746.188.335.367	6.474.144.918.667	6.474.144.918.667	11.281.330.388.680	11.281.330.388.680
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	1.167.098.643.153	1.167.098.643.153	231.996.561.227	231.996.561.227	321.201.140.207	321.201.140.207	156.835.454.855	156.835.454.855	1.950.705.848.374	1.950.705.848.374
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	9.534.707.173.633	9.534.707.173.633	6.209.134.093.942	6.209.134.093.942	3.270.494.119.923	3.270.494.119.923	5.752.633.672.223	5.752.633.672.223	8.805.702.850.007	8.805.702.850.007
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	908.644.476.183	908.644.476.183	395.535.212.988	395.535.212.988	250.539.221.106	250.539.221.106	266.739.398.435	266.739.398.435	1.889.933.933.917	1.889.933.933.917
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	44.166.052.230	44.166.052.230	10.821.932.138	10.821.932.138	11.909.368.642	11.909.368.642	13.202.286.564	13.202.286.564	35.860.740.400	35.860.740.400
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	8.581.896.645.220	8.581.896.645.220	5.802.776.948.816	5.802.776.948.816	3.008.045.530.175	3.008.045.530.175	5.472.691.987.224	5.472.691.987.224	6.879.908.175.690	6.879.908.175.690
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	622.015.319.457	622.015.319.457	508.381.616.498	508.381.616.498	154.493.075.237	154.493.075.237	564.675.791.589	564.675.791.589	524.921.690.299	524.921.690.299
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	5.969.358.482.795	5.969.358.482.795	4.949.850.663.706	4.949.850.663.706	3.431.455.000.000	3.431.455.000.000	4.011.786.228.949	4.011.786.228.949	4.461.678.658.448	4.461.678.658.448
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	5.936.792.278.115	5.936.792.278.115	4.920.779.209.209	4.920.779.209.209	3.412.720.904.007	3.412.720.904.007	3.978.041.735.423	3.978.041.735.423	4.413.699.474.952	4.413.699.474.952
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	32.566.204.680	32.566.204.680	29.071.454.497	29.071.454.497	18.734.095.993	18.734.095.993	33.744.493.526	33.744.493.526	47.979.183.496	47.979.183.496
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	383.716.042.000	383.716.042.000	366.504.663.547	366.504.663.547	156.018.640.706	156.018.640.706	355.002.250.190	355.002.250.190	379.928.442.870	379.928.442.870
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	10.086.384.371	10.086.384.371	5.683.546.897	5.683.546.897	4.267.603.994	4.267.603.994	4.385.241.238	4.385.241.238	4.057.271.370	4.057.271.370
	Số chi	9.268.959.597	9.268.959.597	6.515.884.454	6.515.884.454	5.651.916.412	5.651.916.412	1.338.988.661	1.338.988.661	4.645.920.376	4.645.920.376
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	31.613.353.212	31.613.353.212	29.430.405.896	29.430.405.896	12.091.208.058	12.091.208.058	23.349.245.927	23.349.245.927	31.263.695.421	31.263.695.421
	Số chi	30.349.902.727	30.349.902.727	26.599.126.629	26.599.126.629	10.793.582.408	10.793.582.408	23.547.573.688	23.547.573.688	25.847.597.362	25.847.597.362
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	43.337.226.586	43.337.226.586	41.638.414.137	41.638.414.137	16.928.176.439	16.928.176.439	41.554.694.682	41.554.694.682	47.612.670.603	47.612.670.603
	Số chi	49.403.059.278	49.403.059.278	51.742.276.094	51.742.276.094	23.983.098.662	23.983.098.662	46.741.035.125	46.741.035.125	60.897.600.107	60.897.600.107

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH tỉnh Cao Bằng		BHXH tỉnh Cà Mau		BHXH tỉnh Đắk Lắk		BHXH tỉnh Đồng Nai		BHXH tỉnh Đồng Tháp	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.841.259.205.252	1.841.259.205.252	5.130.202.691.287	5.130.202.691.287	8.179.946.917.744	8.179.946.917.744	35.174.589.020.656	35.174.589.020.656	11.669.074.690.304	11.669.074.690.304
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	893.557.984.890	893.557.984.890	2.445.825.530.187	2.445.825.530.187	3.965.778.033.137	3.965.778.033.137	25.129.399.245.652	25.129.399.245.652	6.601.374.591.739	6.601.374.591.739
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	95.140.731.344	95.140.731.344	219.150.466.895	219.150.466.895	244.982.242.405	244.982.242.405	232.104.104.600	232.104.104.600	273.468.087.927	273.468.087.927
3	Bảo hiểm y tế	797.127.471.931	797.127.471.931	2.293.212.883.315	2.293.212.883.315	3.679.905.203.015	3.679.905.203.015	7.896.401.352.255	7.896.401.352.255	4.306.862.962.024	4.306.862.962.024
4	Bảo hiểm thất nghiệp	54.348.702.148	54.348.702.148	167.919.435.677	167.919.435.677	278.161.159.182	278.161.159.182	1.899.554.788.969	1.899.554.788.969	475.622.874.365	475.622.874.365
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.084.314.939	1.084.314.939	4.094.375.213	4.094.375.213	11.120.280.005	11.120.280.005	17.129.529.180	17.129.529.180	11.746.174.249	11.746.174.249
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	2.218.943.453.480	2.218.943.453.480	3.082.642.784.470	3.082.642.784.470	7.173.921.367.729	7.173.921.367.729	15.143.966.423.330	15.143.966.423.330	7.531.535.815.133	7.531.535.815.133
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	473.546.948.450	473.546.948.450	108.904.328.695	108.904.328.695	603.243.628.649	603.243.628.649	666.186.749.061	666.186.749.061	183.034.919.356	183.034.919.356
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.706.413.322.026	1.706.413.322.026	2.750.949.416.677	2.750.949.416.677	6.236.977.791.145	6.236.977.791.145	12.768.785.435.430	12.768.785.435.430	6.821.495.768.032	6.821.495.768.032
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	43.065.241.038	43.065.241.038	101.878.434.274	101.878.434.274	256.555.851.686	256.555.851.686	2.340.517.082.491	2.340.517.082.491	524.196.805.501	524.196.805.501
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	2.694.286.792	2.694.286.792	15.792.793.811	15.792.793.811	20.057.064.268	20.057.064.268	86.650.469.721	86.650.469.721	15.649.432.905	15.649.432.905
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.660.653.794.196	1.660.653.794.196	2.633.278.188.592	2.633.278.188.592	5.960.364.875.191	5.960.364.875.191	10.341.617.883.218	10.341.617.883.218	6.281.649.529.626	6.281.649.529.626
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	38.983.183.004	38.983.183.004	222.789.039.098	222.789.039.098	333.699.947.935	333.699.947.935	1.708.994.238.839	1.708.994.238.839	527.005.127.745	527.005.127.745
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	459.198.086.845	459.198.086.845	2.792.622.843.600	2.792.622.843.600	2.829.644.366.221	2.829.644.366.221	4.913.577.010.904	4.913.577.010.904	3.039.871.749.299	3.027.320.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	455.416.646.536	455.416.646.536	2.774.845.847.253	2.774.845.847.253	2.801.193.107.078	2.801.193.107.078	4.858.094.714.788	4.858.094.714.788	3.004.794.812.128	2.992.243.062.829
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	3.781.440.309	3.781.440.309	17.776.996.347	17.776.996.347	28.451.259.143	28.451.259.143	55.482.296.116	55.482.296.116	35.076.937.171	35.076.937.171
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	127.573.513.110	127.573.513.110	247.595.106.944	247.595.106.944	371.010.196.204	371.010.196.204	410.194.824.632	410.194.824.632	332.379.372.977	332.379.372.977
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.340.439.034	1.340.439.034	2.668.852.863	2.668.852.863	3.581.351.826	3.581.351.826	6.493.054.824	6.493.054.824	3.562.169.663	3.562.169.663
	Số chi	1.521.000.000	1.521.000.000	1.145.380.785	1.145.380.785	2.450.692.388	2.450.692.388	4.159.602.115	4.159.602.115	2.840.425.620	2.840.425.620
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	9.435.065.971	9.435.065.971	17.473.791.553	17.473.791.553	26.957.487.463	26.957.487.463	31.872.162.524	31.872.162.524	24.293.130.199	24.293.130.199
	Số chi	9.404.580.383	9.404.580.383	13.863.263.545	13.863.263.545	24.749.023.040	24.749.023.040	31.044.423.822	31.044.423.822	18.555.371.948	18.555.371.948
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	16.522.275.669	16.522.275.669	34.286.412.845	34.286.412.845	42.290.197.237	42.290.197.237	61.819.500.046	61.819.500.046	37.419.288.506	37.419.288.506
	Số chi	18.158.931.520	18.158.931.520	34.922.562.029	34.922.562.029	45.227.376.815	45.227.376.815	41.325.348.467	41.325.348.467	47.892.129.759	47.892.129.759

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH tỉnh Điện Biên		BHXH tỉnh Gia Lai		BHXH tỉnh Hà Tĩnh		BHXH tỉnh Hưng Yên		BHXH tỉnh Khánh Hòa	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	2.125.167.809.560	2.125.167.809.560	9.458.259.015.845	9.458.259.015.845	4.724.253.321.127	4.724.253.321.127	16.219.834.010.026	16.219.834.010.026	7.555.510.901.850	7.555.510.901.850
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.032.657.126.569	1.032.657.126.569	4.734.274.950.476	4.734.274.950.476	2.311.742.707.242	2.311.742.707.242	10.122.620.053.478	10.122.620.053.478	4.419.879.141.163	4.419.879.141.163
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	95.184.018.690	95.184.018.690	250.795.600.016	250.795.600.016	451.327.465.559	451.327.465.559	543.064.790.761	543.064.790.761	173.100.700.509	173.100.700.509
3	Bảo hiểm y tế	931.076.011.871	931.076.011.871	4.126.714.208.510	4.126.714.208.510	1.799.062.165.334	1.799.062.165.334	4.777.326.586.307	4.777.326.586.307	2.634.022.182.129	2.634.022.182.129
4	Bảo hiểm thất nghiệp	64.501.514.382	64.501.514.382	331.856.670.434	331.856.670.434	157.321.534.414	157.321.534.414	754.706.427.802	754.706.427.802	322.063.085.505	322.063.085.505
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.749.138.048	1.749.138.048	14.617.586.409	14.617.586.409	4.799.448.578	4.799.448.578	22.116.151.678	22.116.151.678	6.445.792.544	6.445.792.544
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	1.402.433.238.586	1.402.433.238.586	7.171.593.530.340	7.171.593.530.340	5.479.925.441.439	5.479.925.441.439	12.360.881.951.980	12.360.881.951.980	5.840.211.394.483	5.840.211.394.483
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	281.973.411.600	281.973.411.600	699.056.398.126	699.056.398.126	1.646.529.732.323	1.646.529.732.323	3.464.686.389.044	3.464.686.389.044	328.294.578.548	328.294.578.548
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	1.098.753.149.683	1.098.753.149.683	6.190.930.377.692	6.190.930.377.692	3.721.500.333.596	3.721.500.333.596	8.565.745.750.705	8.565.745.750.705	5.174.405.785.175	5.174.405.785.175
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	51.783.090.034	51.783.090.034	330.355.711.860	330.355.711.860	177.699.975.524	177.699.975.524	827.285.284.227	827.285.284.227	320.396.001.056	320.396.001.056
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	3.279.280.678	3.279.280.678	27.577.417.580	27.577.417.580	29.049.141.676	29.049.141.676	45.606.492.189	45.606.492.189	29.569.492.529	29.569.492.529
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	1.043.690.778.971	1.043.690.778.971	5.832.997.248.252	5.832.997.248.252	3.514.751.216.396	3.514.751.216.396	7.692.853.974.289	7.692.853.974.289	4.824.440.291.590	4.824.440.291.590
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	21.706.677.303	21.706.677.303	281.606.754.522	281.606.754.522	111.895.375.520	111.895.375.520	330.449.812.231	330.449.812.231	337.511.030.760	337.511.030.760
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	624.578.863.793	624.554.622.832	3.021.389.729.607	3.021.389.729.607	1.958.761.000.000	1.958.761.000.000	3.562.435.000.000	3.562.435.000.000	2.685.181.621.907	2.685.181.621.907
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	617.221.602.052	617.197.361.091	2.986.102.581.188	2.986.102.581.188	1.936.746.576.684	1.936.746.576.684	3.519.268.168.188	3.519.268.168.188	2.660.857.561.625	2.660.857.561.625
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	7.357.261.741	7.357.261.741	35.287.148.419	35.287.148.419	22.014.423.316	22.014.423.316	43.166.831.812	43.166.831.812	24.324.060.282	24.324.060.282
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	138.662.268.240	138.662.268.240	405.984.616.627	405.984.616.627	292.346.917.340	292.346.917.340	387.998.883.552	387.998.883.552	250.553.555.196	250.553.555.196
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	1.831.002.974	1.831.002.974	7.530.879.438	7.530.879.438	7.624.964.506	7.624.964.506	3.654.172.411	3.654.172.411	2.510.649.269	2.510.649.269
	Số chi	1.385.320.173	1.385.320.173	5.395.734.136	5.395.734.136	7.422.566.666	7.422.566.666	1.327.303.978	1.327.303.978	1.396.364.136	1.396.364.136
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	13.723.186.817	13.723.186.817	29.798.386.053	29.798.386.053	17.251.686.293	17.251.686.293	29.921.163.890	29.921.163.890	16.334.793.507	16.334.793.507
	Số chi	14.574.254.896	14.574.254.896	25.276.548.043	25.276.548.043	16.111.946.367	16.111.946.367	26.506.132.945	26.506.132.945	13.857.914.327	13.857.914.327
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	21.570.869.696	21.570.869.696	50.961.484.105	50.961.484.105	26.437.545.846	26.437.545.846	40.906.741.913	40.906.741.913	32.286.542.602	32.286.542.602
	Số chi	23.715.427.460	23.715.427.460	67.350.792.600	67.350.792.600	27.217.896.724	27.217.896.724	46.652.954.193	46.652.954.193	15.916.343.644	15.916.343.644

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH tỉnh Lai Châu		BHXH tỉnh Lạng Sơn		BHXH tỉnh Lào Cai		BHXH tỉnh Lâm Đồng		BHXH tỉnh Ninh Bình	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	1.514.966.511.623	1.514.966.511.623	2.609.546.583.384	2.609.546.583.384	5.614.647.942.229	5.614.647.942.229	10.114.799.961.396	10.114.799.961.396	18.928.179.619.492	18.928.179.619.492
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	753.189.148.860	753.189.148.860	1.326.453.939.807	1.326.453.939.807	2.880.950.564.699	2.880.950.564.699	5.346.422.517.558	5.346.422.517.558	11.576.696.184.598	11.576.696.184.598
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	52.336.369.677	52.336.369.677	118.063.524.363	118.063.524.363	323.275.630.524	323.275.630.524	274.073.524.569	274.073.524.569	548.537.389.647	548.537.389.647
3	Bảo hiểm y tế	661.692.047.873	661.692.047.873	1.076.696.649.237	1.076.696.649.237	2.206.872.685.774	2.206.872.685.774	4.109.329.907.748	4.109.329.907.748	5.939.283.111.510	5.939.283.111.510
4	Bảo hiểm thất nghiệp	46.661.923.989	46.661.923.989	85.882.316.444	85.882.316.444	195.426.259.458	195.426.259.458	374.597.967.376	374.597.967.376	846.916.377.023	846.916.377.023
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.087.021.224	1.087.021.224	2.450.153.533	2.450.153.533	8.122.801.774	8.122.801.774	10.376.044.145	10.376.044.145	16.746.556.714	16.746.556.714
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	654.948.216.516	654.948.216.516	2.860.776.683.407	2.860.776.683.407	5.306.993.655.737	5.306.993.655.737	6.670.337.931.302	6.670.337.931.302	15.932.877.594.304	15.932.877.594.304
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	119.600.065.396	119.600.065.396	487.890.118.889	487.890.118.889	1.261.842.704.092	1.261.842.704.092	569.648.882.074	569.648.882.074	4.478.888.680.872	4.478.888.680.872
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	514.882.114.461	514.882.114.461	2.297.815.100.612	2.297.815.100.612	3.946.755.237.339	3.946.755.237.339	5.702.170.992.511	5.702.170.992.511	11.107.998.792.724	11.107.998.792.724
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	35.373.634.203	35.373.634.203	74.226.864.186	74.226.864.186	174.699.852.315	174.699.852.315	371.375.291.103	371.375.291.103	1.030.971.979.464	1.030.971.979.464
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	2.858.175.032	2.858.175.032	4.913.995.280	4.913.995.280	23.109.874.773	23.109.874.773	16.853.694.272	16.853.694.272	68.355.255.507	68.355.255.507
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	476.650.305.226	476.650.305.226	2.218.674.241.146	2.218.674.241.146	3.748.945.510.251	3.748.945.510.251	5.313.942.007.136	5.313.942.007.136	10.008.671.557.753	10.008.671.557.753
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	20.466.036.659	20.466.036.659	75.071.463.906	75.071.463.906	98.395.714.306	98.395.714.306	398.518.056.717	398.518.056.717	345.990.120.708	345.990.120.708
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	411.428.777.206	411.428.777.206	784.944.000.000	784.944.000.000	1.971.852.000.000	1.971.852.000.000	2.486.822.913.570	2.486.822.913.570	3.900.372.000.000	3.900.372.000.000
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	407.584.294.396	407.584.294.396	772.877.137.316	772.877.137.316	1.956.024.630.362	1.956.024.630.362	2.451.177.458.929	2.451.177.458.929	3.843.750.346.130	3.843.750.346.130
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	3.844.482.810	3.844.482.810	12.066.862.684	12.066.862.684	15.827.369.638	15.827.369.638	35.645.454.641	35.645.454.641	56.621.653.870	56.621.653.870
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	88.133.777.356	88.133.777.356	139.980.547.780	139.980.547.780	324.816.023.151	324.816.023.151	447.909.774.540	447.909.774.540	537.734.560.901	537.734.560.901
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	4.740.340.374	4.740.340.374	1.502.866.077	1.502.866.077	3.804.979.571	3.804.979.571	5.992.470.739	5.992.470.739	7.867.801.260	7.867.801.260
	Số chi	13.473.628.330	13.473.628.330	1.411.086.476	1.411.086.476	4.188.329.997	4.188.329.997	4.314.007.375	4.314.007.375	2.722.767.579	2.722.767.579
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	7.385.280.182	7.385.280.182	9.545.516.544	9.545.516.544	28.233.130.802	28.233.130.802	23.485.009.751	23.485.009.751	38.660.054.887	38.660.054.887
	Số chi	10.579.900.474	10.579.900.474	9.396.418.250	9.396.418.250	21.007.216.296	21.007.216.296	24.929.352.441	24.929.352.441	36.758.451.217	36.758.451.217
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	13.320.192.836	13.320.192.836	19.599.938.925	19.599.938.925	45.255.481.042	45.255.481.042	62.950.652.216	62.950.652.216	54.148.291.965	54.148.291.965
	Số chi	15.445.656.740	15.445.656.740	26.131.757.979	26.131.757.979	56.670.877.630	56.670.877.630	71.641.089.318	71.641.089.318	56.197.560.729	56.197.560.729

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH tỉnh Nghệ An		BHXH tỉnh Phú Thọ		BHXH tỉnh Quảng Ngãi		BHXH tỉnh Quảng Ninh		BHXH tỉnh Quảng Trị	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	12.895.293.398.293	12.895.293.398.293	18.972.509.367.826	18.972.509.367.826	6.951.860.612.327	6.951.860.612.327	9.915.087.962.725	9.915.087.962.725	5.705.602.770.987	5.705.602.770.987
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	6.678.015.770.281	6.678.015.770.281	11.677.650.275.899	11.677.650.275.899	3.862.248.605.126	3.862.248.605.126	6.450.003.577.690	6.450.003.577.690	2.971.796.443.523	2.971.796.443.523
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	1.065.589.249.472	1.065.589.249.472	690.095.715.821	690.095.715.821	233.870.253.545	233.870.253.545	413.465.595.146	413.465.595.146	368.096.995.573	368.096.995.573
3	Bảo hiểm y tế	4.655.092.422.748	4.655.092.422.748	5.742.854.514.427	5.742.854.514.427	2.579.093.823.558	2.579.093.823.558	2.563.930.910.917	2.563.930.910.917	2.155.390.003.087	2.155.390.003.087
4	Bảo hiểm thất nghiệp	481.181.366.642	481.181.366.642	848.618.198.756	848.618.198.756	272.219.747.875	272.219.747.875	480.390.590.785	480.390.590.785	204.772.282.143	204.772.282.143
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.414.589.150	15.414.589.150	13.290.662.923	13.290.662.923	4.428.182.223	4.428.182.223	7.297.288.187	7.297.288.187	5.547.046.661	5.547.046.661
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	13.548.901.541.201	13.548.901.541.201	14.858.065.050.412	14.858.065.050.412	4.435.337.195.829	4.435.337.195.829	9.745.734.839.925	9.745.734.839.925	6.329.598.935.803	6.329.598.935.803
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	3.489.708.771.941	3.489.708.771.941	3.010.377.126.217	3.010.377.126.217	439.835.977.108	439.835.977.108	1.835.216.713.431	1.835.216.713.431	1.307.002.035.110	1.307.002.035.110
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	9.717.414.180.299	9.717.414.180.299	11.379.422.409.840	11.379.422.409.840	3.828.941.452.163	3.828.941.452.163	7.717.347.314.574	7.717.347.314.574	4.876.431.299.861	4.876.431.299.861
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	674.293.640.702	674.293.640.702	987.675.655.931	987.675.655.931	294.155.913.209	294.155.913.209	496.137.048.190	496.137.048.190	301.717.736.520	301.717.736.520
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	47.831.848.331	47.831.848.331	68.786.929.298	68.786.929.298	17.003.772.140	17.003.772.140	226.391.296.803	226.391.296.803	56.363.990.722	56.363.990.722
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	8.995.288.691.266	8.995.288.691.266	10.322.959.824.611	10.322.959.824.611	3.517.781.766.814	3.517.781.766.814	6.994.818.969.581	6.994.818.969.581	4.518.349.572.619	4.518.349.572.619
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	341.778.588.961	341.778.588.961	468.265.514.355	468.265.514.355	166.559.766.558	166.559.766.558	193.170.811.920	193.170.811.920	146.165.600.832	146.165.600.832
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	6.036.782.743.995	6.036.782.743.995	5.453.383.203.201	5.442.810.925.124	1.443.660.346.978	1.443.660.346.978	2.574.019.168.130	2.574.019.168.130	2.105.974.758.141	2.105.974.758.141
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	5.988.579.073.893	5.988.579.073.893	5.416.676.832.288	5.406.104.554.211	1.422.746.919.945	1.422.746.919.945	2.552.976.780.413	2.552.976.780.413	2.080.566.736.997	2.080.566.736.997
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	48.203.670.102	48.203.670.102	36.706.370.913	36.706.370.913	20.913.427.033	20.913.427.033	21.042.387.717	21.042.387.717	25.408.021.144	25.408.021.144
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	479.116.370.371	479.116.370.371	606.114.086.515	606.114.086.515	311.914.323.104	311.914.323.104	259.087.344.018	259.087.344.018	312.741.873.353	312.741.873.353
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	7.659.735.150	7.659.735.150	16.318.454.258	16.318.454.258	6.888.876.127	6.888.876.127	2.334.951.956	2.334.951.956	3.152.886.290	3.152.886.290
	Số chi	14.951.884.802	14.951.884.802	13.535.765.697	13.535.765.697	12.568.770.931	12.568.770.931	2.294.753.806	2.294.753.806	1.951.023.208	1.951.023.208
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	29.135.358.785	29.135.358.785	46.308.232.952	46.308.232.952	28.041.844.791	28.041.844.791	17.903.982.577	17.903.982.577	25.131.590.076	25.131.590.076
	Số chi	28.013.870.448	28.013.870.448	44.408.917.676	44.408.917.676	25.233.968.922	25.233.968.922	24.151.560.854	24.151.560.854	18.412.214.613	18.412.214.613
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	43.933.564.990	43.933.564.990	66.738.620.155	66.738.620.155	43.193.012.738	43.193.012.738	27.786.986.540	27.786.986.540	34.999.012.183	34.999.012.183
	Số chi	43.845.816.168	43.845.816.168	71.532.862.865	71.532.862.865	41.883.238.831	41.883.238.831	31.876.931.352	31.876.931.352	35.853.662.534	35.853.662.534

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH tỉnh Sơn La		BHXH tỉnh Tây Ninh		BHXH tỉnh Thanh Hóa		BHXH tỉnh Thái Nguyên		BHXH tỉnh Tuyên Quang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	3.533.053.102.379	3.533.053.102.379	19.063.523.952.601	19.063.523.952.601	15.943.290.231.221	15.943.290.231.221	9.559.911.389.314	9.559.911.389.314	5.491.891.807.767	5.491.891.807.767
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	1.531.105.799.997	1.531.105.799.997	13.200.945.458.031	13.200.945.458.031	9.229.779.096.070	9.229.779.096.070	5.899.277.055.253	5.899.277.055.253	2.616.319.126.263	2.616.319.126.263
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	208.681.984.941	208.681.984.941	135.602.947.515	135.602.947.515	706.826.919.166	706.826.919.166	399.440.136.099	399.440.136.099	213.699.687.501	213.699.687.501
3	Bảo hiểm y tế	1.690.981.271.905	1.690.981.271.905	4.730.382.998.797	4.730.382.998.797	5.315.262.442.409	5.315.262.442.409	2.835.536.195.236	2.835.536.195.236	2.488.328.095.648	2.488.328.095.648
4	Bảo hiểm thất nghiệp	100.806.366.352	100.806.366.352	984.525.236.530	984.525.236.530	676.841.901.763	676.841.901.763	420.116.152.415	420.116.152.415	169.888.078.329	169.888.078.329
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.477.679.184	1.477.679.184	12.067.311.728	12.067.311.728	14.579.871.813	14.579.871.813	5.541.850.311	5.541.850.311	3.656.820.026	3.656.820.026
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	2.892.902.031.074	2.892.902.031.074	8.721.041.117.157	8.721.041.117.157	13.912.931.194.498	13.912.931.194.498	7.993.764.971.069	7.993.764.971.069	4.966.509.268.795	4.966.509.268.795
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	631.720.967.274	631.720.967.274	216.896.262.347	216.896.262.347	3.375.454.538.672	3.375.454.538.672	1.504.679.904.821	1.504.679.904.821	957.519.747.429	957.519.747.429
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	2.200.180.087.699	2.200.180.087.699	7.592.606.700.413	7.592.606.700.413	10.143.378.342.266	10.143.378.342.266	6.295.101.223.239	6.295.101.223.239	3.870.277.816.782	3.870.277.816.782
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	74.710.308.640	74.710.308.640	922.520.345.717	922.520.345.717	868.284.460.513	868.284.460.513	578.865.786.033	578.865.786.033	148.249.337.332	148.249.337.332
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	6.462.706.138	6.462.706.138	38.855.694.557	38.855.694.557	47.818.144.439	47.818.144.439	34.957.841.347	34.957.841.347	18.413.570.200	18.413.570.200
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	2.119.007.072.921	2.119.007.072.921	6.631.230.660.139	6.631.230.660.139	9.227.275.737.314	9.227.275.737.314	5.681.277.595.859	5.681.277.595.859	3.703.614.909.250	3.703.614.909.250
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	61.000.976.101	61.000.976.101	911.538.154.397	911.538.154.397	394.098.313.560	394.098.313.560	193.983.843.009	193.983.843.009	138.711.704.584	138.711.704.584
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	1.211.741.924.597	1.211.741.924.597	1.910.397.582.395	1.910.397.582.395	6.046.789.000.000	6.046.789.000.000	2.331.423.000.000	2.331.423.000.000	2.163.015.775.911	2.163.015.775.911
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.211.161.849.381	1.211.161.849.381	1.879.453.434.893	1.879.453.434.893	6.006.265.700.255	6.006.265.700.255	2.303.722.335.598	2.303.722.335.598	2.142.308.072.169	2.142.308.072.169
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	580.075.216	580.075.216	30.944.147.502	30.944.147.502	40.523.299.745	40.523.299.745	27.700.664.402	27.700.664.402	20.707.703.742	20.707.703.742
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	189.187.565.225	189.187.565.225	292.868.470.160	292.868.470.160	467.874.093.664	467.874.093.664	324.809.686.471	324.809.686.471	272.385.877.753	272.385.877.753
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	3.400.525.902	3.400.525.902	6.874.417.936	6.874.417.936	3.787.814.997	3.787.814.997	3.676.067.999	3.676.067.999	3.727.397.996	3.727.397.996
	Số chi	3.650.168.196	3.650.168.196	6.471.224.509	6.471.224.509	5.928.241.772	5.928.241.772	5.142.952.411	5.142.952.411	4.484.906.680	4.484.906.680
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	14.194.308.325	14.194.308.325	25.556.119.675	25.556.119.675	29.132.434.276	29.132.434.276	26.684.581.512	26.684.581.512	28.237.094.734	28.237.094.734
	Số chi	19.228.217.475	19.228.217.475	21.613.268.291	21.613.268.291	25.226.059.238	25.226.059.238	29.015.358.368	29.015.358.368	28.410.921.394	28.410.921.394
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	19.506.515.810	19.506.515.810	37.374.191.076	37.374.191.076	44.152.050.662	44.152.050.662	36.738.747.100	36.738.747.100	43.847.467.198	43.847.467.198
	Số chi	20.396.685.305	20.396.685.305	41.472.067.067	41.472.067.067	61.273.069.463	61.273.069.463	48.664.190.017	48.664.190.017	51.007.678.665	51.007.678.665

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		BHXH tỉnh Vĩnh Long		Văn phòng BHXH Việt Nam		Trung tâm CNTT và chuyển đổi số		Trung tâm lưu trữ BHXH VN		Tập chi BHXH	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	11.345.134.293.142	11.345.134.293.142	-	-						
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	6.172.032.906.373	6.172.032.906.373								
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	297.499.127.326	297.499.127.326								
3	Bảo hiểm y tế	4.429.128.438.175	4.429.128.438.175								
4	Bảo hiểm thất nghiệp	439.978.990.884	439.978.990.884								
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	6.494.830.384	6.494.830.384								
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	7.175.001.444.416	7.175.001.444.416	-	-						
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	219.148.337.133	219.148.337.133								
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	6.457.598.200.321	6.457.598.200.321								
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	433.994.525.250	433.994.525.250								
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	16.652.883.610	16.652.883.610	-							
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	6.006.950.791.461	6.006.950.791.461	-							
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	498.254.906.962	498.254.906.962								
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	3.406.810.000.000	3.406.810.000.000	-							
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	3.371.047.063.461	3.371.047.063.461								
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	35.762.936.539	35.762.936.539								
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	-	-								
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	347.954.419.760	347.954.419.760	362.905.024.808	362.905.024.808	126.050.785.883	126.050.785.883	25.606.034.546	25.606.034.546	725.000.000	725.000.000
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	7.026.600.581	7.026.600.581	9.231.251.818	9.231.251.818	485.561.286	485.561.286	375.824.518	375.824.518	-	-
	Số chi	3.277.270.393	3.277.270.393	4.615.711.911	4.615.711.911	466.186.472	466.186.472	299.969.202	299.969.202	4.645.119.199	4.645.119.199
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	26.645.529.399	26.645.529.399	59.488.388.224	59.488.388.224	4.893.168.092	4.893.168.092	3.952.373.082	3.952.373.082	685.307.600	685.307.600
	Số chi	26.364.158.779	26.364.158.779	51.682.298.808	51.682.298.808	4.008.950.533	4.008.950.533	3.154.608.817	3.154.608.817	691.610.088	691.610.088
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	41.190.043.397	41.190.043.397	6.827.731.733	6.827.731.733	5.962.496.336	5.962.496.336	4.608.692.755	4.608.692.755	-	-
	Số chi	46.603.562.060	46.603.562.060	103.070.307.576	103.070.307.576	5.597.494.818	5.597.494.818	6.099.872.359	6.099.872.359	490.135.141	490.135.141

STT	Chi tiêu	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc									
		Trường Đào tạo nghiệp vụ BHXH		Viện khoa học BHXH		Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng Ngành		Trung tâm kiểm soát thanh toán BHXH, BHYT điện tử		Ban tuyên truyền hỗ trợ người tham gia	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN		-		-		-		-		-
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc										
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện										
3	Bảo hiểm y tế										
4	Bảo hiểm thất nghiệp										
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp										
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN		-		-		-		-		-
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước										
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội										
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản										
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp										
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất										
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp										
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế										
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế										
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu										
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương		-		-		-		-		-
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	3.881.384.883	3.881.384.883	3.271.842.377	3.271.842.377	356.380.436.327	356.380.436.327	26.917.575.754	26.917.575.754	34.796.000	34.796.000
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan										
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp										
	Số thu	-	-	-	-	4.386.531.166	4.386.531.166	533.041.128	533.041.128	-	-
	Số chi	366.414.747	366.414.747	1.245.498.261	1.245.498.261	25.768.963.614	25.768.963.614	446.655.724	446.655.724	-	-
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi										
	Số thu	885.349.715	885.349.715	520.061.705	520.061.705	3.819.081.751	3.819.081.751	5.248.180.140	5.248.180.140	-	-
	Số chi	1.063.924.846	1.063.924.846	571.272.015	571.272.015	3.182.284.464	3.182.284.464	3.665.146.200	3.665.146.200	-	-
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập										
	Số thu	-	-	-	-	4.836.007.161	4.836.007.161	6.535.301.292	6.535.301.292	-	-
	Số chi	4.576.654.179	4.576.654.179	5.367.983.582	5.367.983.582	7.554.694.484	7.554.694.484	6.769.101.676	6.769.101.676	-	-

STT	Chi tiêu	BHXH Quân đội		BHXH Công an nhân dân		Bộ Nội vụ (Cục Việc làm)		Bộ Nội vụ (Cục An toàn lao động)		BHXH Việt Nam
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu quyết toán
I	Quyết toán thu BHXH, BHYT, BHTN	26.938.247.906.800	26.938.247.906.800	17.976.353.445.912	17.976.353.445.912		-		-	-
1	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	22.011.752.620.218	22.011.752.620.218	15.330.953.918.813	15.330.953.918.813					
2	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	-	-	-	-					
3	Bảo hiểm y tế	4.825.837.082.786	4.825.837.082.786	2.631.544.085.447	2.631.544.085.447					
4	Bảo hiểm thất nghiệp	100.658.203.796	100.658.203.796	13.855.441.652	13.855.441.652					
5	Lãi chậm đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-					
II	Quyết toán chi BHXH, BHTN	2.557.992.856.364	2.557.992.856.364	1.187.923.828.324	1.187.923.828.324		-		-	288.146.000.000
1	Chi từ nguồn ngân sách nhà nước	-	-							288.146.000.000
2	Chi quỹ bảo hiểm xã hội	2.557.992.856.364	2.557.992.856.364	1.187.923.828.324	1.187.923.828.324					
2.1	Chi Quỹ ốm đau, thai sản	290.819.171.287	290.819.171.287	242.425.086.355	242.425.086.355					
2.2	Chi Quỹ tai nạn lao động - Bệnh nghề nghiệp	60.557.079.093	60.557.079.093	29.335.431.571	29.335.431.571					-
2.3	Chi Quỹ hưu trí, tử tuất	2.206.616.605.984	2.206.616.605.984	916.163.310.398	916.163.310.398					-
3	Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-					
III	Quyết toán chi bảo hiểm y tế	2.523.517.765.174	2.523.517.765.174	1.323.378.553.149	1.323.378.553.149					-
1	Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	1.402.695.712.284	1.402.695.712.284	16.434.077.038	16.434.077.038					
2	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	352.075.686.521	352.075.686.521	284.500.000.000	284.500.000.000					
3	Chi kết dư quỹ để lại cho địa phương	768.746.366.369	768.746.366.369	1.022.444.476.111	1.022.444.476.111		-		-	
IV	Quyết toán chi tổ chức và hoạt động BHXH, BHYT, BHTN	490.496.700.271	490.496.700.271	89.271.275.494	89.271.275.494	330.863.975.675	330.863.975.675	3.503.412.484	3.503.412.484	-
V	Quyết toán thu các quỹ cơ quan									
1	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp									
	Số thu	310.670.247	310.670.247	-	-	1.926.057.307	1.926.057.307	-	-	-
	Số chi	2.553.503.911	2.553.503.911	-	-	-	-	-	-	-
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi									
	Số thu	9.317.887.947	9.317.887.947	-	-	6.652.749.111	6.652.749.111	-	-	-
	Số chi	9.317.887.947	9.317.887.947	-	-	6.652.749.111	6.652.749.111	-	-	-
3	Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập									
	Số thu	11.097.691.003	11.097.691.003	-	-	6.232.380.625	6.232.380.625	-	-	-
	Số chi	11.097.691.003	11.097.691.003	-	-	6.232.380.625	6.232.380.625	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Đàm Thị Lan Hương

TRƯỞNG BAN TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

[Signature]

Đào Thị Hải Nguyệt

